

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC ĐỊNH DANH CỦA TÊN GỌI CÁC LOÀI CHIM TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Hảo*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 27 tháng 12 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 05 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tóm tắt: Việc định danh (gọi tên, đặt tên - denomination) sự vật là một nhu cầu tất yếu của con người khắp nơi trên thế giới. Các loài chim có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hoá vật chất và tinh thần của người Trung Quốc cũng như người Việt Nam. Bài viết khảo sát 652 tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và 318 tên gọi các loài chim trong tiếng Việt, và phân tích những điểm giống và khác nhau về đặc điểm cấu trúc định danh của tên gọi các loài chim trong hai ngôn ngữ. Những tên gọi này chủ yếu cấu tạo theo phương thức ghép chính phụ, bao gồm yếu tố chỉ loại và yếu tố khu biệt. Số lượng yếu tố khu biệt rất đa dạng (14 yếu tố) như đặc trưng màu sắc cơ thể, hình thức/hình dạng, môi trường sống, tiếng kêu/hót v.v... đã thể hiện sâu sắc đặc trưng văn hoá dân tộc của mỗi nước.

Từ khoá: định danh, cấu tạo, các loài chim, tiếng Hán, tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

“Việc định danh (gọi tên, đặt tên - denomination) sự vật, đặc biệt là các sự vật gắn bó mật thiết với đời sống sinh hoạt, kinh tế, xã hội của một cộng đồng là một nhu cầu tất yếu. Mỗi dân tộc, tùy theo cách tiếp cận của mình mà định danh theo những cách khác nhau.” (Nguyễn Thế Truyền, 2014). Chim là loài vật có khả năng thích nghi cao với môi trường, có số lượng cá thể lớn, lại gắn bó với con người từ sơ khai. Chính vì thế, chim có vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hoá vật chất và tinh thần của người Trung Quốc cũng như người Việt Nam. Tên gọi các loài chim đã thể hiện một cách sâu sắc phương thức tư duy, tâm lý văn hoá của hai dân tộc. Vấn đề định danh đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, đã có nhiều công trình nghiên cứu về định danh trong các trường từ vựng - ngữ nghĩa cụ thể như trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật, tên gọi thực vật, tên gọi bộ phận cơ thể người, tên gọi các món

ăn, đồ uống v.v... Tên gọi các loài chim mặc dù ít nhiều cũng đã được đề cập đến trong quá trình nghiên cứu của nhiều thế hệ khi tìm hiểu về thế giới động vật nói chung, nhưng cho đến nay chưa từng được khảo sát độc lập về cấu trúc định danh, càng chưa có công trình nào so sánh cấu trúc định danh của tên gọi các loài chim giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát tên gọi các loài chim trong những từ điển uy tín nhất trong cả hai ngôn ngữ, gồm tiếng Hán là Đại từ điển tiếng Hán (汉语大词典) do Luo Zhufeng (罗竹风) chủ biên và Từ điển Hán ngữ hiện đại phiên bản số 5 (《现代汉语词典》第六版); tiếng Việt là Từ điển tiếng Việt (2011) do Hoàng Phê chủ biên và Đại từ điển tiếng Việt (1998) do Nguyễn Như Ý chủ biên. Kết quả, chúng tôi đã thu thập được **652** tên gọi các loài chim tiếng Hán và **318** tên gọi các loài chim tiếng Việt. Bài viết kế thừa quan điểm của tác giả Nguyễn Thế Truyền khi cho rằng “một sự vật có thể có nhiều tên gọi: tên gọi chính thức, tiếng lóng, biệt ngữ, tên gọi phổ thông, tên gọi địa phương, tên gọi thông thường, danh pháp khoa học, tên gọi nguyên thủy, tên gọi hiện

* ĐT.: 84-944562810

Email: haohongdou@gmail.com

tại v.v...” (Nguyễn Thế Truyền, 2014). Trong bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát loại tên gọi thông thường có tính chất phổ thông và chính thức của các loài chim.

2. Mô hình cấu trúc của tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

Do tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (hay phân tích tính), nên một lợi thế của người nghiên cứu là có thể quan sát và nhận diện cấu trúc định danh của tên gọi ngay trên phương diện hình thái học. “Khi tìm hiểu về cấu tạo, cấu trúc tên gọi, các nhà nghiên cứu thường nhắc tới hai khái niệm **yếu tố chỉ loại** và **yếu tố khu biệt**. Trong đó, yếu tố chỉ loại thường là danh từ có chức năng gọi tên, chỉ ra một lớp sự vật, đối tượng cùng kiểu, cùng đặc điểm. Còn yếu tố khu biệt lại có vai trò khu biệt đối tượng này với đối tượng khác.” (Ngô Minh Nguyệt, 2014). Chẳng hạn: 啄木鸟 *trác mộc điểu* (chim gõ kiến), 皓鸪 *hạo cưu* (chim ngói trắng), chim sâu, sếu đầu đỏ v.v... có 鸟 *điểu*, 鸪 *cưu*, chim, sếu là những yếu tố chỉ loại, còn 啄木 *trác mộc*, 皓 *hạo*, *sâu*, *đầu đỏ* là những yếu tố khu biệt. Quan hệ giữa yếu tố chỉ loại và yếu tố khu biệt là quan hệ giữa cái được hạn định và cái hạn định. Lượng âm tiết có trong từng yếu tố này chịu sự chi phối của các loại hình ngôn ngữ, kiểu tư duy, kiểu định danh của từng dân tộc khác nhau. Yếu tố khu biệt có sự đa dạng về từ loại, âm tiết, nguồn gốc và nội dung biểu đạt hơn yếu tố chỉ loại. Vị trí của yếu tố chỉ loại và yếu tố khu biệt trong tên gọi của các ngôn ngữ khác nhau do sự chi phối của đặc thù quy tắc ngữ pháp. Với tiếng Việt, yếu tố chỉ loại thường là yếu tố thứ nhất, yếu tố khu biệt thường là yếu tố thứ hai trong tên gọi. Còn với tiếng Hán, yếu tố khu biệt lại đứng trước yếu tố chỉ loại. Nói chung, nếu xét về mặt chức năng, yếu tố chỉ loại mang ý nghĩa khái quát cao, còn yếu tố khu biệt mang ý nghĩa định danh cụ thể hơn.

2.1. Yếu tố chỉ loại trong tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

Bài viết sử dụng mô hình phân loại động vật 4 bậc (tổng loại - họ - giống - loài) của D.Thomas (dẫn theo Lê Thị Thanh Huyền, 2009), để xác định yếu tố chỉ loại của tên gọi loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt. Theo đó, sự thể hiện 4 cấp bậc phân loại trong tên gọi loài vật có thể ở dạng hiện hoặc ẩn. Cấp tổng loại thường là ẩn. Cấp loài không thể phân chia được nữa nên là cấp luôn luôn hiện. Yếu tố chỉ loại của tên gọi các loài chim thuộc cấp độ họ hoặc giống.

Ở cấp độ họ, tiếng Hán có hai yếu tố chỉ loại là 鸟 *điểu* và 禽 *cầm*. Có 55/652 (chiếm 8.4%) tên gọi sử dụng tên chỉ loại 鸟 *điểu*. Trong đó, ngoài các tên gọi chung cho một nhóm chim nào đó, ví dụ: 水鸟 *thủy điểu* (các loài chim nước), 候鸟 *hậu điểu* (các loài chim di cư), 留鸟 *lưu điểu* (các loài chim định cư), 害鸟 *hại điểu* (các loài chim có hại), 益鸟 *ích điểu* (các loài chim có ích), 瑞鸟 *thụy điểu* (các loài chim báo điềm lành), 国鸟 *quốc điểu* (loài chim tiêu biểu của một quốc gia) v.v... còn là tên gọi riêng của một số loài chim, chẳng hạn: 九头鸟 *cửu đầu điểu* (một loài chim ma quái trong truyền thuyết có chín đầu), 七十鸟 *thất thập điểu* (chim sâm/ chim ôtit, loài chim này có đặc tính sinh sản giao phối với nhiều loài chim khác nhau), 精卫鸟 *Tinh vệ điểu* (chim Tinh vệ: tên gọi được mô phỏng từ tiếng kêu của loài chim này), 极乐鸟 *cực lạc điểu* (chim thiên đường), 啄木鸟 *trác mộc điểu* (chim gõ kiến), 几维鸟 *cơ duy điểu* (chim kiwi) v.v... Có 24/652 (chiếm 3.7%) tên gọi sử dụng yếu tố chỉ loại 禽 *cầm*. Trong đó, đại bộ phận là tên gọi chung cho một nhóm chim nào đó, ví dụ như: 鸣禽 *minh cầm* (loài chim có tiếng hót hay), 飞禽 *phi cầm* (loài chim có khả năng bay lượn), 家禽 *gia cầm* (loài chim được thuần hoá thành vật nuôi trong nhà), 涉禽 *thiệp cầm* (loài chim có khả năng lội nước, chuyên kiếm ăn ở vùng nước nông) v.v... chỉ có số ít (5/24) là tên gọi riêng của một số loài, chẳng hạn

như 仪禽 *ngiễa cầm* là tên gọi khác của chim phượng hoàng, 仙禽 *tiên cầm* là tên gọi khác của chim hạc.

Tiếng Việt có ba yếu tố chỉ loại thuộc cấp độ họ là *chim*, *cầm* và *điểu*. Có **31/318** (chiếm 9.7%) tên gọi sử dụng yếu tố chỉ loại *chim*. Trong đó, ngoài tên gọi chung cho một nhóm chim nào đó, chẳng hạn: *chim di cư*, *chim định cư*, *chim kí sinh tổ*, *chim lang thang* v.v... là tên gọi riêng của một số loài chim, chẳng hạn: *chim ngói*, *chim sâu*, *chim sẻ*, *chim khuyên*, *chim thẳng chài* v.v... Có **5/318** (chiếm 1.6%) tên gọi sử dụng yếu tố chỉ loại *cầm*. Trong đó, đa phần là tên gọi chung, chẳng hạn: *gia cầm*, *thủy cầm*, *mãnh cầm* v.v... chỉ có 1 tên gọi *sâm cầm* là tên gọi riêng của loài chim lông đen, mỏ trắng, sống ở vùng sông hồ thuộc phương Bắc, trú đông ở phương Nam, thịt ngon và thơm được ví như “sâm”. Chỉ có **2/318** (chiếm 0.6%) tên gọi sử dụng yếu tố chỉ loại *điểu*, gồm *ác điểu* chỉ các loài chim dữ hay ăn thịt muông thú khác và *đà điểu* chỉ loài chim to sống ở vùng nhiệt đới, cổ dài, chân cao, chạy nhanh. Sở dĩ yếu tố chỉ loại *chim* chiếm số lượng nhiều hơn hẳn hai yếu tố chỉ loại còn lại có lẽ bởi *chim* là từ thuần Việt (*cầm* và *điểu* đều là âm Hán Việt), là lựa chọn đầu tiên cho tên gọi của các loài chim bản địa.

Đáng lưu ý là xét về hình thức cấu tạo những tên gọi riêng trong cả hai ngôn ngữ, yếu tố chỉ họ (từ 鸟 *điểu*, 禽 *cầm*, chim, cầm) bắt buộc phải xuất hiện, do yếu tố khu biệt đứng sau là các thực từ, khi hoạt động độc lập chúng có thể chiếu vật đến nhiều sự vật, hiện tượng, hoạt động, trạng thái không phải là chim. Ví dụ, trong tiếng Hán, tên gọi 啄木鸟 *trác mộc điểu* (chim gõ kiến) nếu không có thành tố *điểu* thì sẽ trở thành các động từ diễn tả hoạt động gõ vào thân cây. Tên gọi 几维鸟 *cơ duy điểu* (chim kiwi) nếu không có thành tố *điểu* thì là sự dịch âm đơn thuần từ tiếng Anh sẽ gây khó hiểu cho người tiếp nhận. Tên gọi 仪禽 *ngiễa cầm* nếu không có thành tố *cầm* đứng sau thì sẽ được hiểu là một phẩm chất

cao đẹp. Tên gọi 仙禽 *tiên cầm* nếu không có thành tố *cầm* đứng sau thì sẽ được hiểu sang một đối tượng hoàn toàn khác là *tiên* (nhân vật thần thoại đẹp và có phép màu nhiệm) v.v... Hay như trong tiếng Việt, các tên gọi *chim thẳng chài*, *chim thầy bói*, *chim khách*, nếu bỏ từ *chim* (yếu tố chỉ họ) đi, thì *thẳng chài*, *thầy bói*, *khách* sẽ trở thành các danh từ chỉ người. Các tên gọi: *chim lợn*, *chim sâu* nếu không có thành tố *chim* đứng trước thì sẽ được hiểu là tên của các loài động vật khác như *lợn*, *sâu*. Các tên gọi *chim ngói*, *chim khuyên* nếu lược bớt từ *chim* cũng đổi nghĩa thành tên các đồ vật, sự vật. Các tên gọi *chim chích*, *chim sẻ*, *chim gáy*, *chim cú*, *chim báo bão* nếu không có thành tố *chim* thì sẽ trở thành các động từ diễn tả hoạt động như *chích*, *sẻ*, *gáy*, *cút*, *báo bão*.

Ở cấp độ giống, yếu tố chỉ loại trong cả hai ngôn ngữ đều vô cùng phong phú. Ví dụ (phần in đậm là yếu tố chỉ loại, phần không in đậm là yếu tố khu biệt): tiếng Hán: 白雕 *bach điểu* chim điêu hâu trắng, 猫头鹰 *mao đầu ung* (cú mèo), 池鹭 *trì lộ* (loài cò sống ở ao chuôm), 青田鹤 *Thanh Điền hạc* (loài hạc xuất xứ từ vùng Thanh Điền), 信鸽 *tín cáp* (bò câu đưa thư), 家雀儿 *gia tróc* (chim sẻ nhà) v.v...; tiếng Việt: **bò câu** nâu, **bò nông** chân xám, **choi choi** hoa, **cò** lửa, **cu** cườm, **cuốc** chân đỏ, **gà** lôi tía, **ngỗng** sư tử, **khướm** mỏ dài, **vịt** đàn v.v... chứng tỏ sự chi tiết, cụ thể của tên gọi các loài chim trong cả hai ngôn ngữ.

Một điểm khác biệt khá thú vị giữa tiếng Hán và tiếng Việt, đó là trong khi tiếng Việt chấp nhận việc thêm yếu tố chỉ họ *chim* vào đằng trước các tên gọi cụ thể đã được định danh bằng giống, ví dụ: chim bò câu nâu, chim bò nông chân xám, chim cu cườm, chim rẽ lưng đen, chim sả lùn v.v... để trở thành những tên gọi có 2 yếu tố chỉ loại, cả yếu tố chỉ loại cấp độ họ và yếu tố chỉ loại cấp độ giống thì tiếng Hán lại không thể tồn tại những kết hợp như vậy. Đó là do chữ Hán được kết hợp bởi 3 yếu tố hình – âm – nghĩa. Các chữ Hán chỉ tên gọi các loài chim thường có bộ thủ 鸟 hoặc 隹 đứng

bên cạnh để biểu thị ý nghĩa. Chính vì thế, mặc dù không sử dụng các từ chỉ loại chung 鸟điều, 禽cầm nhưng các tên gọi riêng của các loài chim vẫn được dễ dàng nhận diện bởi lợi thế độc đáo này của chữ Hán so với các loại hình chữ viết phiên âm khác (như tiếng Việt, tiếng Anh). Chúng tôi sẽ bàn sâu hơn về vấn đề này trong khuôn khổ một nghiên cứu khác.

2.2. Yếu tố khu biệt trong tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trong phần này, bài viết đã kế thừa những nhận định của tác giả Nguyễn Đức Tồn về mức độ tính rõ lý do của tên gọi và đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh động vật. Theo đó, “mọi tên gọi của sự vật hiện tượng đều có lý do- đó là lý do chủ quan hoặc khách quan, chỉ có điều chúng ta đã tìm ra, đã rõ lý do ấy hay chưa mà thôi” (Nguyễn Đức Tồn, 2008). Để tìm hiểu cơ sở định danh tên gọi các loài chim, chúng ta chỉ có thể dựa vào những tên gọi thuần Hán hoặc thuần Việt có thể thấy rõ lý do, tức là dựa vào hình thái bên trong của tên gọi. Theo thống kê, có 420 tên gọi tiếng Hán và 193 tên gọi tiếng Việt là rõ lý do. Các tên gọi chưa rõ lý do, ngoài tên gọi ngoại lai phiên âm từ tiếng nước ngoài (ví dụ 几维鸟*cơ duy điểu* trong tiếng Hán và chim kiwi trong tiếng Việt), phần lớn là những tên gọi đơn âm tiết (ví dụ: 鸚*bi*, 鸕*nhàn*, 鸚*hoàn*, 鸚*đông* trong tiếng Hán hay *cò, dẽ, sả, mòng* v.v... trong tiếng Việt. Những tên gọi đơn âm tiết này cực kỳ quan trọng, vì chúng gắn liền với vốn từ cơ bản và thường cũng là tên gọi nguyên thủy của một sự vật. Nhưng trong thời điểm hiện nay và với các nghiên cứu đồng đại, muốn đối chiếu loại tên gọi này giữa hai ngôn ngữ cần có một khoảng thời gian nhất định để tra cứu các thư tịch liên quan đến từ nguyên. Ngoài ra, trong tiếng Hán còn có một lượng không nhỏ tên gọi (60 tên gọi chiếm 9.2%) được định danh theo lối gián tiếp, tức định danh theo lối ẩn dụ, hoán dụ, hoặc các điển cố văn học, chúng tôi tạm

thời chưa đưa vào là một cơ sở định danh. Ví dụ, chim 白鸕*bach nhân* bởi có bộ lông màu trắng nên được gọi là 玄素先生*huyền tố tiên sinh*, chim 鹤*hạc* thường gắn liền với thần tiên nên được gọi là 仙客*tiên khách* hoặc 仙羽*tiên vũ*, chim 孔雀*khổng tước* (công) có nguồn gốc từ phía Nam nên được gọi là 南客*nam khách* (vị khách đến từ phương Nam), 鹅*nga* (ngỗng) là loài được nhà thư pháp nổi tiếng Vương Hi Chi vô cùng yêu mến nên được gọi là 羲爱*Hi ái* v.v... Trong thống kê của chúng tôi, tiếng Việt không có những tên gọi kiểu này chứng tỏ sự hoa mỹ, công phu cầu kì trong việc lựa chọn từ ngữ để đặt tên cho các loài chim của người Trung Quốc.

Sau đây là những dấu hiệu đặc trưng của các loài chim đã được người Trung Quốc và người Việt Nam chọn làm cơ sở định danh. Các dấu hiệu đặc trưng được dẫn theo trình tự giảm dần về tần số xuất hiện của chúng trong tên gọi các loài chim trong tiếng Hán.

1) **Màu sắc cơ thể.** Ví dụ: tiếng Hán: 金雕*kim điêu* (chim điêu hâu vàng), 白雕*bach điêu* (chim điêu hâu trắng), 黄莺*hoàng oanh*, 朱鸚*chu hoàn* (chim dang đỏ), 彩鸚*thái hoàn* (chim dang màu), 红腹锦鸡*hồng phúc cẩm kê* (chim trĩ ngực đỏ), 丹鸟*đan điểu* (chim phượng), 霜鹤*sương hạc* (chim hạc trắng), 玄鹤*huyền hạc* (chim hạc đen), 银雉*ngân trĩ* (chim bạch nhạn), 皓鸪*hạo cưu* (chim ngói trắng), 翠鸟*thủy điểu* (chim trà), 斑鸪*ban đông* (chim hét dóm), 五色雀*ngũ sắc tước* (chim sẻ ngũ sắc) v.v... ; tiếng Việt: chia **vôi**, chim **phường chèo**, cu **gám**, cu **xanh**, gà **hoa mơ**, gà **sa**, sếu đầu **đỏ** v.v...

2) **Hình thức/ hình dạng.** Ví dụ: tiếng Hán: 猫头鹰*mao đầu ưng* (cú mèo), 九头鸟*cửu đầu điểu* (chim chín đầu), 瘦鹤*sấu hạc* (chim hạc gầy), 角鹰*giác ưng* (chim ưng có móng vuốt sắc nhọn), 狮头鸪*sư đầu nga* (ngỗng sư tử); tiếng Việt: chào **mào**, chim cánh **cụt**, cu **cườm**, cú **mèo**, vành **khuyên**, chim **khuyên** v.v...

3) **Môi trường sống.** Ví dụ: tiếng Hán: 海鸥*hải âu*, 柳莺*liêu oanh* (loài chim oanh hay sinh sống trên cây liễu), 池鹭*trì lộ* (loài cò

sống ở ao chuôm), 沙鹭 *sa lộ* (loài cò sống ở bãi sông), 沙鸥 *sa âu* (loài hải âu thường bay lượn bên bờ biển), 檀鳩 *đàn cưu* (loài chim cu chim ngói cư trú trên cây gỗ đàn hương), 山鳩 *son cưu* (chim cu rừng), 桑鳩 *tang cưu* (chim cu hay sinh sống trên cây dâu), 天鹅 *thiên nga* (ngỗng trời), 塞鸿 *tái hồng* (loài ngỗng trời vùng biên giới) v.v...; tiếng Việt: gà **nước**, cu cu **đất**, vịt **biển**, yến **hang**, yến **núi** v.v...

4) **Phẩm chất, ý nghĩa biểu trưng của tên gọi.** Ví dụ: tiếng Hán: 拙鳩 *chuyết cưu* (loài chim cu bản tính chậm chạp, không thạo làm tổ), 王鳩 *vuông cưu* (loài chim cu được đánh giá cao nhất), 神鷹 *thần ưng* (chim ưng được ca ngợi bởi sự nhanh nhẹn, khả năng bay liệng tốt), 信鸥 *tín âu* (loài hải âu đến và đi theo thủy triều), 和平鸽 *hoà bình cấp* (chim bồ câu tượng trưng cho hoà bình), 守南鸟 *thủ nam điều* (loài chim có nguồn gốc từ phương Nam, được tượng trưng cho tâm lòng đau đáu luôn hướng về quê hương), 志鸟 *chí điều* (tên gọi khác của chim Tinh Vệ, tượng trưng cho ý chí, tinh thần nghị lực kiên cường), 败兴鸟 *bại hưng điều* (tên gọi khác của loài quạ, tượng trưng cho điềm xấu) v.v...; tiếng Việt: gà mái **dầu** (gà mái đã đẻ nhiều lứa, được nuôi thúc rất béo, nhiều mỡ nên da láng bóng như dầu), gà **tô** (gà giống to con, xương to, lông ít, chậm chạp hơn gà thường) v.v...

5) **Tiếng kêu/hót.** Ví dụ: tiếng Hán: 啾啾鸟 *ba ba điều* (chim yêng, chim sáo), 鶉鸽 *bột cấp* (chim bồ câu), 布谷 *bố cốc* (chim cuốc), 鸭子 *áp tử* (vịt), 精卫鸟 *Tinh vệ điều* (chim tinh vệ) v.v...; tiếng Việt: **Bồ chao**, **chích chòe**, **khách**, chim **lợn**, **bìm bịp**, cu **gáy**, **cuốc** v.v...

6) **Vai trò, chức năng đối với đời sống con người.** Ví dụ: tiếng Hán: 卵鸡 *noãn kê* (gà đẻ trứng), 肉鸡 *nhục kê* (gà thịt), 猎隼 *liệp chuẩn* (loài chim cắt được thuần dưỡng để làm trợ thủ săn bắn), 信鸽 *tín cấp* (bồ câu đưa thư), 传书鸽 *truyền thư cấp* (bồ câu đưa thư), 晓鸡 *hiếu kê* (gà báo thức), 斗鸡 (打鸡, 军鸡) *đấu kê* (đá kê, quân kê) gà chọi, 神鹅 *thần nga* (loài ngỗng chuyên dùng trong tế lễ), 观赏鸟

quan thường điều (chim cảnh) v.v...; tiếng Việt: chim **môi**, cò **môi**, gà **chọi** v.v...

7) **Tập tính sinh sống.** Ví dụ: tiếng Hán: 春燕 *xuân yến* (loài chim yến thường xuất hiện vào mùa xuân), 寒鹊 *hàn thước* (loài chim thuộc họ sẻ thường xuất hiện vào mùa đông), 随阳雁 *tuy dương nhạn* (nhạn là loài chim di cư điển hình, thường di cư từ phương Bắc giá lạnh về phương Nam ấm áp tràn đầy ánh nắng), 霜雁 *swong nhạn* (loài chim nhạn xuất hiện vào mùa thu), 夜莺 *dạ oanh* (loài chim oanh cất tiếng hót rất hay trong đêm), 企鹅 *xí nga* (chim cánh cụt thường đứng ngهنhên cổ nhìn về phía xa) v.v...; tiếng Việt: vịt **đàn**.

8) **Nguồn gốc, nơi lai tạo.** Ví dụ: tiếng Hán: 美洲驼 *Mỹ châu đà* (đà điều châu Mỹ), 青田鹤 *Thanh Điền hạc* (loài hạc xuất xứ từ vùng Thanh Điền), 楚雀 *Sở tước* (loài chim sẻ xuất xứ từ đất Sở), 昆鸡 *Côn kê* (loài gà xuất xứ từ đảo Linh Côn, thành phố Ôn Châu, tỉnh Triết Giang), 箐鸡 *Tinh kê* (loài gà sinh trưởng trong rừng trúc của tỉnh Vân Nam), 蜀鸡 *Thục kê* (loài gà xuất xứ từ đất Thục), 越燕 *Việt yến* (loài yến xuất xứ từ phương Nam) v.v...; tiếng Việt: gà **xiêm**, vịt **xiêm**, gà **tây** v.v...

9) **Thuần dưỡng.** Ví dụ: tiếng Hán: 野鸡 *dã kê* (gà rừng), 土鸡 *thổ kê* (gà ta), 山鸡 *son kê* (gà rừng), 原鸽 *nguyên cấp* (chim cu rừng giống gốc của bồ câu nuôi), 家鸽 *gia cấp* (bồ câu nhà), 家雀儿 *gia tước* (chim sẻ nhà) v.v...; tiếng Việt: ngỗng **trời**, vịt **trời** v.v...

10) **Sinh trưởng, sinh dục.** Ví dụ: tiếng Hán: 母鸡 *mẫu kê* (gà mái), 公鸡 *công kê* (gà trống), 七十鸟 *thất thập điều* (chim sâm/ chim ôtit, loài chim này có đặc tính sinh sản giao phối với nhiều loài chim khác nhau), 乳雀 *nhũ tước* (chim sẻ còn non), 仔鸡 *tử kê*, 雏鸡 *sổ kê* (gà con) v.v...; tiếng Việt: gà **mái ghe**, gà **giò** (gà trống còn non, khoảng 49-56 ngày tuổi), gà **hoa** (gà trống tơ không thiên, thường được cúng trong đêm giao thừa), gà **mạ** (gà mái nuôi con) v.v...

11) **Kích cỡ.** Ví dụ: tiếng Hán: 大鹏 *đại bàng* (chim đại bàng), 介鸟 *giới điều* (chim lớn, tên gọi khác của chim hạc), 马鸡 *mã kê* (loài gà có kích thước khá lớn phân bố ở miền Tây

Nam Trung Quốc), 童子鸡 *đồng tử kê* (loài gà nhỏ, thịt mềm), 都鹅 *đô nga* (loài ngỗng có kích thước lớn), 零雀 *linh tước* (loài chim sẻ nhỏ) v.v...; tiếng Việt: chim **ri**, gà **ri**, gà **cồ**, cò **ngàng lớn** v.v...

12) **Thức ăn, cách kiếm ăn.** Ví dụ: tiếng Hán: 鱼鹰 *ngư ung* (chim cốc), 蜂鸟 *phong điểu* (chim ruồi), 蜥鹁 *lê duật* (loài chim dễ chuyên ăn con hàu) v.v...; tiếng Việt: bói **cá**, chim **sâu**, chim **thằng chài**, gõ **kiến**, ó **cá**, hút **mật** v.v...

13) **Cách thức di chuyển.** Ví dụ: tiếng Hán: 飞隼 *phi chuẩn*, 游隼 *du chuẩn* (loài chim cắt bay rất nhanh), 云雀 *vân tước* (chim chền chện, chim sơn ca thường bay rất cao), 旋木雀 *hoàn mộc tước* (chim sẻ leo, có móng vuốt sắc, leo trèo rất giỏi xoay quanh các cành cây) v.v...

14) **Hỗn hợp (từ 2 đặc trưng trở lên).** Ví dụ: tiếng Hán: 大/天鹅 *đại thiên nga* (thiên nga lớn, đặc trưng kích cỡ+ môi trường sống), 小/天鹅 *tiểu thiên nga* (thiên nga nhỏ, đặc

trung kích cỡ + môi trường sống), 秦/吉了 *Tần cát liêu* (một loài chim xuất xứ từ đất Tần Thiểm Tây có tiếng kêu jiliao jiliao, đặc trưng nguồn gốc + tiếng kêu hót), 白/鹞 *Bạch tích linh* (chim chia vôi trắng, đặc trưng màu sắc cơ thể + tiếng kêu hót), 红/梅花雀 *Hồng mai hoa tước* (chim sẻ sao hồng, đặc trưng màu sắc+hình dạng) v.v...; tiếng Việt: bói **cá/ lớn** (đặc trưng thức ăn + kích cỡ), bói **cá/ nhỏ** (đặc trưng thức ăn+kích cỡ), sẻ **thông/ họng vàng** (đặc trưng môi trường sống + màu sắc), gà **trống/ hoa** (đặc trưng sinh trưởng, sinh dục + hình dạng), cò **lửa/ lùn** (đặc trưng màu sắc + hình dạng) v.v...

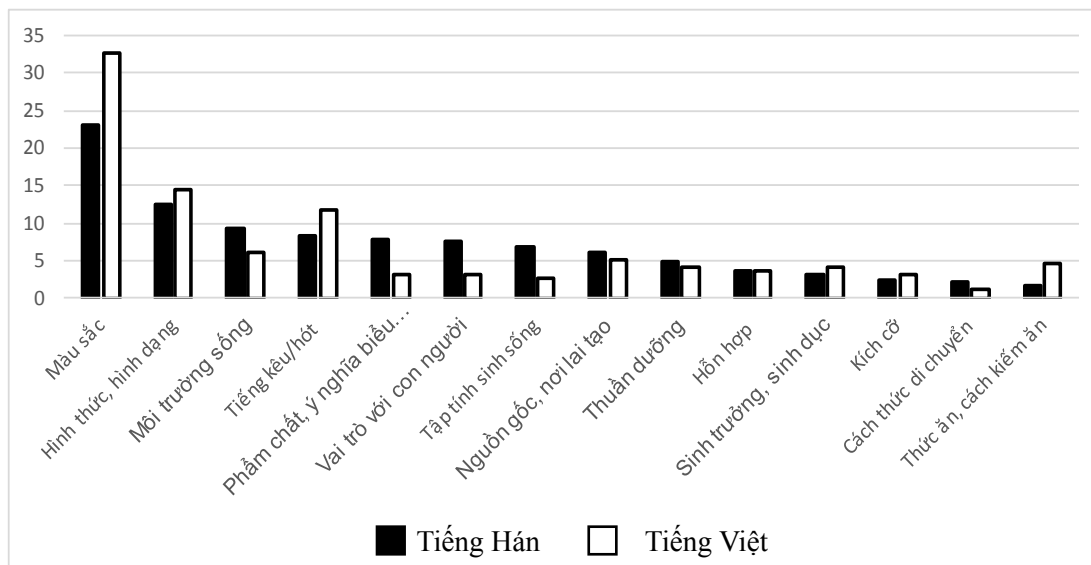
Để tiện theo dõi chúng tôi tổng hợp thành bảng sau:

Bảng 1. Bảng thống kê cơ sở định danh các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

| STT | Các đặc trưng định danh | Tần số xuất hiện | | Thứ hạng | | Tỉ lệ (%) | |
|------|--|------------------|------|----------|------|-----------|------|
| | | Hán | Việt | Hán | Việt | Hán | Việt |
| 1 | Màu sắc | 97 | 63 | 1 | 1 | 23.1 | 32.6 |
| 2 | Hình thức, hình dạng | 53 | 28 | 2 | 2 | 12.6 | 14.5 |
| 3 | Môi trường sống | 39 | 12 | 3 | 4 | 9.3 | 6.2 |
| 4 | Tiếng kêu/hót | 35 | 23 | 4 | 3 | 8.3 | 11.9 |
| 5 | Phẩm chất, ý nghĩa biểu trưng | 33 | 6 | 5 | 10 | 7.9 | 3.1 |
| 6 | Vai trò với con người | 32 | 6 | 6 | 11 | 7.6 | 3.1 |
| 7 | Tập tính sinh sống | 29 | 5 | 7 | 13 | 6.9 | 2.6 |
| 8 | Nguồn gốc, nơi lai tạo | 26 | 10 | 8 | 5 | 6.2 | 5.2 |
| 9 | Thuần dưỡng | 20 | 8 | 9 | 8 | 4.8 | 4.1 |
| 10 | Hỗn hợp (định danh bằng 2 đặc trưng trở lên) | 16 | 7 | 10 | 9 | 3.8 | 3.6 |
| 11 | Sinh trưởng, sinh dục | 14 | 8 | 11 | 7 | 3.3 | 4.1 |
| 12 | Kích cỡ | 10 | 6 | 12 | 12 | 2.4 | 3.1 |
| 13 | Cách thức di chuyển | 9 | 2 | 12 | 14 | 2.1 | 1.1 |
| 14 | Thức ăn, cách kiếm ăn | 7 | 9 | 12 | 6 | 1.7 | 4.7 |
| Tổng | | 420 | 193 | | | 100% | 100% |

Số liệu thống kê trên được thể hiện bằng biểu đồ sau:

(23/193). Trong đó, đặc trưng về màu sắc và hình thức/ hình dạng chiếm hai vị trí cao nhất trong cả tiếng Hán và tiếng Việt. Đây là hai



Biểu đồ 1. Tỷ lệ (%) các đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt

Từ kết quả khảo sát, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Một là, những đặc trưng được người Trung Quốc và người Việt Nam chọn làm cơ sở cho tên gọi các loài chim thường là những đặc trưng thuộc bản thể của chúng. 5 đặc trưng xuất hiện nhiều nhất là những đặc trưng thuộc ngoại hình (màu sắc, hình thức/ hình dạng) hay thuộc tính bản năng (môi trường sống, tập tính sinh sống, tiếng kêu/hót). Đây chính là những lí do khách quan của tên gọi và các tên gọi này phản ánh bản chất của loài chim được định danh.

Hai là, những đặc trưng có tần số xuất hiện cao trong tên gọi các loài chim của cả hai ngôn ngữ đều là những đặc trưng tác động trực tiếp đến giác quan của con người như “màu sắc”: Hán 23.1% (97/420), Việt 32.6% (63/193); “hình thức/ hình dạng”: Hán 12.6% (53/420), Việt 14.5% (28/193); “tiếng kêu/ hót”: Hán 8.3% (35/420), Việt 11.9%

đặc trưng mang tính trực quan “đập vào mắt” như cách dùng từ của tác giả Nguyễn Đức Tồn (Nguyễn Đức Tồn, 2008). Điều này cho thấy cả người Trung Quốc và người Việt Nam đều coi đặc điểm màu sắc và hình thức/ hình dạng là dấu hiệu quan trọng nhất để nhận biết các loài chim. Những đặc trưng cốt lõi này cũng là cách hiểu đơn giản, tối thiểu nhất về một loài chim.

Ba là, khi lựa chọn đặc trưng làm cơ sở định danh các loài chim, người Việt có xu hướng sử dụng định danh trực tiếp, không sử dụng từ ngữ có hàm ý sâu xa. Vì vậy, tên gọi các loài chim Việt Nam thường đơn giản, dễ hiểu, phần nào phản ánh sự mộc mạc, thuần phác của những người dân lao động Việt Nam, như: *gà hoa mơ, cu xanh, cu đất, chim khuyển, vịt đàn, vịt xiêm, chim sâu* v.v... Ngược lại, nhiều tên gọi các loài chim trong tiếng Hán được định danh bằng thủ pháp tu từ, hoặc các từ ngữ hoa mỹ, mang ý nghĩa biểu trưng thể hiện những hàm ý văn hóa nhất định. Đặc trưng “phẩm chất, ý nghĩa biểu trưng” trong tiếng Hán có tới 33 tên gọi, xếp hạng thứ 5 trong khi trong tiếng Việt chỉ có 6 tên gọi, xếp

hạng thứ 10. Điều này cho thấy sự cầu kì lựa chọn từ ngữ đẹp để định danh các loài chim của người Trung Quốc.

Bốn là, số lượng tên gọi các loài chim trong tiếng Hán đa dạng, phong phú hơn trong tiếng Việt. Điều này không chỉ bởi sự khác biệt về phạm vi diện tích lãnh thổ mà còn thể hiện sự chi tiết, tỉ mỉ trong tư duy của dân tộc Trung Hoa. Chẳng hạn, cùng là đặc trưng màu sắc, các loài chim trong tiếng Việt chủ yếu tập trung vào một số màu cơ bản như: *xanh*, *đỏ*, *sao*... các loài chim trong tiếng Hán có sự phân chia tỉ mỉ hơn. Ví dụ: màu trắng có tới 4 sắc thái khác nhau: 白 *bạch* (trắng), 霜 *suong* (trắng như sương), 银 *ngân* (trắng như bạc), 皓 *hạo* (trắng sáng); màu xanh có 3 sắc thái: 青 *thanh* (màu xanh nói chung), 翠 *thủy* (xanh ngọc, xanh biếc), 绿 *lục* (màu xanh lá cây); màu đỏ cũng có 2 sắc thái: 朱 *chu* (đỏ son, đỏ tươi) và 丹 *đan* (màu đỏ). Cùng là đặc trưng môi trường sống, các loài chim trong tiếng Việt chủ yếu phân bố ở 3 môi trường sống cơ bản là nước, đất, biển. Tiếng Hán có sự phân chia tỉ mỉ hơn, ngoài các môi trường sống cơ bản là 海 *hải* (biển), 山 *son* (núi), 池 *trì* (ao chuôm, đầm lầy) còn có các môi trường sống cụ thể hơn, như loài cây mà chim thường sinh sống, cư trú, ví dụ: 桑 *tang* (cây dâu), 柳 *liêu* (cây liễu), 檀 *đàn* (cây gỗ đàn hương) ..v.v..

Năm là, có 10 từ chỉ nguồn gốc xuất hiện trong tên gọi các loài chim Việt Nam trong đó chỉ có 2 từ chỉ nguồn gốc Việt Nam là *ta* (gà ta) và *hồ* (gà hồ, giống gà quý ở vùng Đông Hồ, Bắc Ninh) còn lại đều là các từ chỉ nguồn gốc nước ngoài, như: *xiêm* (gà xiêm, vịt xiêm), *tây* (gà tây), *lơ go* (gà lơ go), *rốt* (gà rôt), *tàu* (gà tàu), *Á châu* (cò Á châu). Tình hình ngược lại với tên gọi các loài chim trong tiếng Hán, trong 26 tên gọi có chứa đặc trưng nguồn gốc, nơi lai tạo, chỉ có 3 từ chỉ nguồn gốc nước ngoài là 美洲 *Mỹ châu* (châu Mỹ), 洋 *ương* (chỉ phương Tây nói chung), 土耳其

Thổ Nhĩ Kỳ, còn lại đều là các địa danh nội địa Trung Quốc, ví dụ như: 秦 *Tần*, 楚 *Sở*, 越 *Việt*, 胡 *Hồ*, 北京 *Bắc Kinh*, 青田 *Thanh Điền* ..v.v.. chứng tỏ sự đa dạng sinh học của đất nước Trung Quốc.

3. Kết luận

Tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt chủ yếu cấu tạo theo phương thức ghép chính phụ, bao gồm yếu tố chỉ loại và yếu tố khu biệt. Các yếu tố khu biệt rất đa dạng (14 yếu tố), thể hiện rõ nét các đặc trưng văn hoá dân tộc của mỗi nước. Trong đó, nổi bật lên là các đặc trưng tác động trực tiếp đến giác quan của con người như “màu sắc”, “hình thức/ hình dạng”, “tiếng kêu/ hót”. Đặc trưng về màu sắc và hình thức/ hình dạng chiếm hai vị trí cao nhất trong cả tiếng Hán và tiếng Việt.

Nhìn chung, khi lựa chọn đặc trưng làm cơ sở định danh các loài chim, người Việt có xu hướng sử dụng định danh trực tiếp với những tên gọi đơn giản, mộc mạc trong khi nhiều tên gọi các loài chim trong tiếng Hán được định danh bằng thủ pháp tu từ, hoặc các từ ngữ hoa mỹ, mang ý nghĩa biểu trưng thể hiện những hàm ý văn hóa nhất định. Ngoài ra, tên gọi các loài chim trong tiếng Hán so với tiếng Việt không chỉ phong phú hơn về số lượng thể hiện sự đa dạng sinh học mà còn có sự phân chia tỉ mỉ, cụ thể hơn, chẳng hạn như mức độ quan tâm về màu sắc của người Trung Quốc thể hiện qua tên gọi các loài chim nổi bật hơn so với người Việt Nam.

Tên gọi các loài chim trong tiếng Hán và tiếng Việt rất đa dạng, ngoài những điểm tương đồng, còn có những điểm khác biệt, làm giàu cho ngôn ngữ của hai dân tộc. Vì vậy, tên gọi các loài chim đã trở thành một góc ngôn ngữ - văn hóa rất lý thú đối với công tác nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Lê Thị Thanh Huyền (2009). *Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng chim chóc*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học. Hà Nội: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Ngô Minh Nguyệt (2014). *Đặc điểm trường ngữ nghĩa âm thực (trên tư liệu tiếng Hán và tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn. Hà Nội: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học xã hội.

Hoàng Phê (2011). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học.

Nguyễn Đức Tồn (2008). *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

Nguyễn Thế Truyền (2014). Tìm hiểu những điểm khác biệt về cách định danh sự vật giữa tiếng Việt và tiếng Hán, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, 37-49.

Nguyễn Như Ý (1998). *Đại từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Văn hoá thông tin.

Từ điển tiếng Trung

中国社会科学院语言研究所 (2012). 《现代汉语词典》第六版, 商务出版社.

中国汉语大词典编辑委员会, 罗竹风主编 (1986). 《汉语大词典》, 汉语大词典出版社.

FORMATION OF BIRD NAMES IN CHINESE AND VIETNAMESE

Nguyen Thi Hao

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Denomination is an inevitable demand of people all over the world. Birds play a particularly important position in material and cultural life of the Chinese as well as the Vietnamese. Based on the survey of the names of 652 Chinese birds and 318 Vietnamese birds, this paper analyzes and compares the similarities and differences between the formation of bird names in two languages. These names are mostly formed by compounding method, including classified/restrictive element and distinctive features. 14 distinctive features such as the feature of color, form/shape, habitat, sound... bear profound imprints of each country's national culture.

Keywords: Denomination, word formation, birds, Chinese, Vietnamese